



KHUÔN MẪU LỰA CHỌN BẠN ĐỜI Ở VIỆT NAM: TRUYỀN THỐNG VÀ BIẾN ĐỔI

TS Nguyễn Hữu Minh *

1. Khuôn mẫu lựa chọn bạn đời trong xã hội Việt Nam truyền thống

Hôn nhân ở Việt Nam cho tới trước thế kỷ XX là một vấn đề quan trọng không chỉ riêng đối với cặp vợ chồng mà còn đối với gia đình mở rộng và hệ thống thân tộc (Đào Duy Anh, 1938; Trần Đình Hượu, 1991). Vì thế, các gia đình rất quan tâm đến việc lựa chọn con dâu con rể và lo dựng vợ gả chồng sớm cho con cái. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời theo nghĩa chặt chẽ không tồn tại bởi lẽ các cá nhân hầu như không có quyền lựa chọn bạn đời cho mình, thay vào đó là tiêu chuẩn lựa chọn con dâu, con rể (đặc biệt là con dâu). Các tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân do gia đình đặt ra vì lợi ích của gia đình, các cá nhân phải tuân thủ các tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân của gia đình. Hôn nhân là công việc của gia đình chứ không phải là công việc của cá nhân.

Sự can thiệp của các bậc cha mẹ vào việc hôn nhân của con cái được luật pháp phong kiến thừa nhận và ủng hộ, từ Luật Hồng Đức ở thế kỷ XV, Luật Gia Long ở thế kỷ XIX, cho đến các bộ luật Dân sự thời kỳ thuộc Pháp trước năm 1945. Các đạo luật này cố gắng duy trì những phong tục lạc hậu trong hôn nhân và gia đình như: quyền gia trưởng tuyệt đối của người cha và sự lệ thuộc về mọi mặt của con cái vào cha mẹ; thừa nhận chế độ đa thê; duy trì sự bất bình đẳng nam nữ, giữa vợ và chồng, phân biệt đối xử giữa con trai với con gái. Theo bộ luật Gia Long, cuộc hôn nhân của đôi nam nữ là một kế ước hợp pháp giữa người chủ gia đình nhà trai và chủ gia đình nhà gái. Những người chủ của hai gia đình có trách nhiệm ký vào kế ước này. Chữ ký của bản thân đôi nam nữ là không cần thiết (Vũ Văn Mẫu, 1962).

* Viện Gia đình và Giới.

Tình yêu lứa đôi không được coi trọng trong các cuộc hôn nhân truyền thống. Các bậc cha mẹ tin rằng bằng sự khôn ngoan và kinh nghiệm, họ có thể đạt được cuộc hôn nhân “hợp ý” cho con cái họ. Họ lo ngại rằng nếu để cho con cái tự lựa chọn thì chúng có thể bị tình yêu mù quáng dẫn dắt và vì thế mà bỏ qua những sự không tương hợp cá nhân có thể gây ra mâu thuẫn gia đình sau này. Chính vì vậy, nam nữ thanh niên chưa vợ chưa chồng thường bị cấm không được tiếp xúc quá mật thiết với nhau để tránh bị quyến rũ bởi tình yêu. Trong nhiều trường hợp, các cặp vợ chồng không hề biết mặt nhau cho đến lúc cưới hoặc vì sống trong cùng làng thì biết mặt nhau nhưng chỉ đến ngày cưới mới có cơ hội nói chuyện, giao tiếp với nhau. Điều này vẫn còn tồn tại trong nhiều trường hợp cho đến ngày nay (Nguyễn Hữu Minh, 1999; Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008)

Với chức năng là người sinh con và lao động chính trong gia đình nhà chồng, sức khoẻ và đức tính chăm chỉ của người con dâu được đặc biệt coi trọng. Trong số các đặc điểm cá nhân, khả năng sinh đẻ, sự tuân thủ người chồng, lòng hiếu thảo đối với bố mẹ chồng cũng như khả năng đóng góp cho kinh tế nhà chồng trong tương lai được coi trọng nhất. Bên cạnh các đặc điểm cá nhân của người con dâu, con rể, sự “môn đăng hộ đối” về vị thế kinh tế - xã hội của gia đình là một trong những tiêu chuẩn chính trong hôn nhân nhằm tăng cường sức mạnh của gia đình và dòng họ. Các gia đình đều mong muốn tìm được con dâu với hoàn cảnh kinh tế - xã hội xuất thân tương tự. Những đặc điểm gia đình như gia đình đông con nhiều cháu, có tài sản, có danh vọng, nhiều người sống lâu, trong nhà sống hoà thuận và trọng lễ nghĩa, sống hiền lành, phúc đức với bà con xóm giềng, con cháu học hành đỗ đạt được đánh giá cao. Ngoài ra, trong xã hội truyền thống, các cá nhân thường ít có điều kiện di chuyển ra khỏi khu vực sinh sống, do đó việc lựa chọn hôn nhân thường bó hẹp trong phạm vi làng xã. Các gia đình có xu hướng tìm kiếm con dâu/ rể trong cùng làng, xã với quan niệm “Ta về ta tắm ao ta/ Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn” hay “Có con mà gả chồng gần/ Có bát canh cần nó cũng mang cho/ Hoài con mà gả chồng xa/ Trước là mất giỗ sau là mất con”.

Gia đình truyền thống Việt Nam với những đặc điểm nêu trên rất ít biến đổi cho đến cuối thế kỷ XIX và tiếp tục được duy trì cho đến 1945. Dưới tác động của lối sống Tây phương và những phong trào cải cách dân chủ ở đầu thế kỷ XX, nhiều nam nữ thanh niên, đặc biệt là những người sinh trưởng trong các gia đình khá giả, những người có học và những người sống ở các vùng đô thị đã biểu lộ đòi hỏi đối với quyền quyết định của cá nhân trong hôn nhân, vai trò của tình yêu, và quyền bình đẳng nam - nữ trong hôn nhân. Các phong trào vận động xã hội đấu tranh cho quyền tự do lựa chọn bạn đời và quyền bình đẳng nam nữ ở nửa đầu thế kỷ XX đã có tác động nhất định đến khuôn mẫu sắp xếp hôn nhân trong các gia đình ở đô thị (Mai Thị Từ và Lê Thị Nhâm Tuyết, 1978).

Tuy nhiên, sự thay đổi là không đáng kể. Những luồng tư tưởng mới chỉ mới dừng lại chủ yếu ở các cuộc tranh luận trên báo chí, chưa được lan rộng trong xã hội do không có sự hậu thuẫn của cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội thích hợp (Nguyễn Đức Mậu, 1990). Bộ Dân Luật Bắc 1931 (áp dụng cho miền Bắc) vẫn thừa nhận quyền lực tuyệt đối của cha mẹ trong việc sắp xếp hôn nhân cho con cái mặc dù bộ luật này có nói lỏng đôi chút quyền kiểm soát chặt chẽ của cha mẹ và những người già trong gia đình đối với việc hôn nhân của con cái so với các bộ luật thời phong kiến (Vũ Văn Mẫu, 1962). Tại các vùng nông thôn, tác động của những tiến bộ bước đầu về luật pháp đến khuôn mẫu hôn nhân còn chậm chạp hơn. Hương ước lưu hành ở một số xã đồng bằng sông Hồng trong mấy thập niên đầu thế kỷ XX cho thấy rằng cha mẹ vẫn phải chịu trách nhiệm trước cộng đồng đối với một số hành vi xử sự không đúng của con cái.

2. Biến đổi kinh tế - xã hội và chính trị sau Cách mạng tháng Tám 1945

Cách mạng tháng Tám 1945 đã tạo ra những biến đổi kinh tế - xã hội và chính trị mạnh mẽ, hậu thuẫn cho sự thay đổi khuôn mẫu hôn nhân truyền thống ở Việt Nam.

Đóng vai trò nổi bật trong việc làm biến đổi hệ thống giá trị về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam là các yếu tố liên quan đến hệ thống giáo dục, chuyển đổi kinh tế, đô thị hoá và cải cách luật pháp. Trước hết là sự phát triển của hệ thống giáo dục. Sau năm 1945, Nhà nước Việt Nam mới thành lập đã dành sự chú ý đặc biệt vào phát triển công tác giáo dục. Hàng triệu người mù chữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, đã được hưởng thành quả này. Số liệu tổng điều tra dân số qua các kỳ 1979, 1989 và 1999 chỉ ra rằng, tỷ lệ dân số trưởng thành đã từng qua trường học tăng lên dần. Hầu hết dân cư đô thị đã từng qua trường học, đặc biệt là nam giới. Sự khác biệt về học vấn giữa phụ nữ và nam giới giảm dần qua các lớp thế hệ, đặc biệt trong lớp thanh thiếu niên. Theo số liệu Tổng điều tra dân số (TĐTDS) 1999, trong số những người 50 tuổi trở lên, tỷ lệ nam biết chữ vượt quá tỷ lệ nữ biết chữ khoảng 26%. Ở lứa tuổi 30 - 39, sự khác biệt chỉ còn 1,8% và ở lứa tuổi 10 - 14, sự khác biệt thu hẹp lại chỉ còn ít hơn 0,3% (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (TĐTDS&NO TW) 2000: 69). Trình độ học vấn tăng lên đã tạo thuận lợi cho việc truyền bá những quan niệm mới về hôn nhân và gia đình, đặc biệt là quan niệm về hôn nhân dựa trên tình yêu, trong những người trẻ tuổi.

Sự phát triển kinh tế cũng đã mở rộng các cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp cho dân cư, đặc biệt cho phụ nữ, đồng thời nâng cao đáng kể sự độc lập kinh tế của con cái đối với bố mẹ. Điều đó giúp thanh niên nam nữ khẳng định tính tự lập trong việc quyết định hôn nhân của họ. Số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989 chỉ ra gần 3/4 dân số 13 tuổi trở lên là dân số tích cực hoạt động kinh tế.

Tỷ lệ dân số nữ tích cực hoạt động kinh tế ở Việt Nam khá cao. Tính chung cho toàn quốc, tỷ lệ dân số nữ 13 tuổi trở lên tích cực hoạt động kinh tế là 71,3%. Riêng đối với nhóm phụ nữ ở độ tuổi 20 - 49, tỷ lệ này là hơn 80% (TCTK 1991:143, 149). Số liệu TĐTDS 1999, mặc dù không tương thích với TĐTDS năm 1989 về cách tính chỉ tiêu sự tham gia hoạt động kinh tế, nhưng cũng cho thấy một bức tranh tích cực về sự tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ. Có 67,8% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế trong năm (Ban Chỉ đạo TĐTDS&NO TƯ 2000: 75).

Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam, mặc dù diễn ra còn chậm, đã tạo ra một lối sống của dân cư đô thị khác biệt với lối sống nông thôn, và có tác động đáng kể làm thay đổi lối sống nông thôn (Nguyễn Hữu Minh, 2002). Sự phổ biến của gia đình hạt nhân, sự lỏng lẻo của các quan hệ thân tộc, mức độ đa dạng của các hoạt động kinh tế ngoài gia đình và trình độ giáo dục cao hơn ở các vùng đô thị đã tác động đến cách dân cư đô thị nhìn nhận về hôn nhân và gia đình. Vai trò của tình yêu trong hôn nhân có ý nghĩa ngày càng lớn đối với những người sống ở đô thị.

Những cải cách luật pháp nhằm hợp pháp hoá quyền tự do lựa chọn và bảo đảm sự bình đẳng nam nữ trong hôn nhân của các cá nhân cũng như tăng tuổi kết hôn tối thiểu góp phần quan trọng vào việc định hình một chuẩn mực mới về hôn nhân. Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền mới trong Hiến pháp 1946 đã tuyên bố xoá bỏ bất bình đẳng nam - nữ. Sắc lệnh 97 ngày 22/5/1950 tuyên bố thủ tiêu quyền gia trưởng và công nhận con cái có quyền tự lập trong việc xây dựng gia đình riêng. Sắc lệnh 159 tháng 11/1950 thể hiện tính dân chủ, bình đẳng và nhân đạo của Chính phủ mới trong việc giải quyết ly hôn (Nguyễn Quốc Tuấn, 1994). Những văn bản luật pháp này, mặc dù ban hành trong điều kiện đất nước còn rất nhiều khó khăn, đã có vai trò tích cực trong việc xoá bỏ tàn dư lạc hậu của chế độ hôn nhân gia đình phong kiến, bước đầu thiết lập một nền tảng pháp lý văn minh dân chủ hơn về hôn nhân và gia đình. Ngay từ những năm năm mươi của thế kỷ XX, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã mở những cuộc tấn công mạnh mẽ vào các hủ tục tảo hôn, thách cưới, cũng như sự ép buộc của cha mẹ đối với việc hôn nhân của con cái. Hôn nhân dựa trên tình yêu và sự tôn trọng lẫn nhau được khuyến khích và ủng hộ. Các bộ luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và 1986, cùng với những nỗ lực của các cấp chính quyền và đoàn thể nhằm thực hiện những luật này, đã là sự trợ giúp lớn lao đối với nam nữ thanh niên trong việc thực hành quyền tự do lựa chọn bạn đời của họ. Những tác động này đã tạo ra cơ sở chắc chắn cho hôn nhân tự nguyện trở thành phổ biến trong thanh niên.

Luật Hôn nhân và Gia đình 29/12/1959 của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (được thi hành ở miền Bắc cho đến năm 1975, và áp dụng chung cho cả nước từ năm 1976 đến năm 1986) là một mốc quan trọng trong sự phát triển mô hình kiểu mới về hôn nhân và gia đình. Bốn nguyên tắc pháp lý của mô hình hôn nhân

và gia đình mới ở Việt Nam được tuyên bố và phổ biến rộng rãi là: (1) hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; (2) một vợ một chồng; (3) nam nữ bình đẳng và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong gia đình; và (4) bảo vệ quyền lợi của con cái (Nguyễn Quốc Tuấn, 1994).

Sau khi thống nhất đất nước, nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình 1959. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình mới, các tổ chức chính trị - xã hội (Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng công đoàn Việt Nam) được can thiệp vào quan hệ hôn nhân và gia đình trong những trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền tự do trong hôn nhân cho những người trẻ tuổi, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em (các điều 9, 31, 39, 50). Với việc kế thừa các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, và duy trì tuổi kết hôn như quy định ở Luật Hôn nhân và Gia đình 1959, Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 đã góp phần hợp pháp hoá sự tự do lựa chọn hôn nhân của các cá nhân và là cơ sở pháp lý tăng tuổi kết hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 tiếp tục khẳng định những quan điểm cơ bản nêu trên về quyền tự do lựa chọn bạn đời của mỗi cá nhân.

Tác động của yếu tố nhà nước không chỉ dừng lại ở việc ban hành luật. Thông qua các cơ quan, tổ chức, nhà nước đã có những hỗ trợ hoặc can thiệp trực tiếp trong các cuộc hôn nhân của các thành viên. Trong thời kỳ bao cấp còn nhiều khó khăn, cán bộ công nhân viên nhà nước khi kết hôn được hưởng những quyền lợi vật chất cụ thể như phiếu mua sắm những vật dụng cần thiết cho việc xây dựng gia đình riêng. Cũng đã có thời kỳ, một số trường hợp yêu đương và xây dựng gia đình của nam nữ thanh niên phải được sự đồng ý của tổ chức như chi bộ đảng, thủ trưởng đơn vị quân đội hay công an...

Những yếu tố kể trên đã góp phần hình thành và củng cố thái độ mới về hôn nhân và gia đình trong thanh niên. Quyền kiểm soát chặt chẽ của đại gia đình, đặc biệt là của các thế hệ trước (cha mẹ, ông bà), đối với các thành viên trẻ hơn trong gia đình giảm dần, mặc dù ở các vùng nông thôn nhiều bậc cha mẹ vẫn còn có một số ảnh hưởng đối với các quyết định của con cái.

Những khác biệt về lịch sử, văn hoá ở các vùng do hậu quả của cơ cấu tổ chức xã hội thời phong kiến và những xáo trộn chính trị sau đó cũng để lại dấu ấn trên mô hình hôn nhân, gia đình ở các vùng đó. Chẳng hạn, từ khía cạnh văn hoá, ở miền Nam, do hệ thống thân tộc ở làng mạc được tổ chức lỏng lẻo hơn so với miền Bắc, khuôn mẫu hôn nhân vì thế có thể thay đổi linh hoạt hơn phù hợp với những biến đổi xã hội (Đỗ Thái Đông, 1991). Tuy nhiên, xét từ góc độ luật pháp, cho đến trước năm 1975, những quy định kiểm soát quyền tự do lựa chọn bạn đời ở miền Nam lại tỏ ra chặt chẽ hơn. Từ năm 1954 đến 1975, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai chính quyền ở hai miền Bắc, Nam. Luật Gia đình 1959

ban hành ở miền Nam có nhiều quy định khác với những quy định của bộ Luật Hôn nhân và Gia đình 1959 ở miền Bắc. Theo Luật miền Nam, Điều 6 “con trai chưa đủ 18 tuổi, con gái chưa đủ 15 tuổi không được kết hôn” (Vũ Văn Mẫu, 1962, tr.43). Về sự ưng thuận của cha mẹ, bộ Luật Gia đình 1959 ở miền Nam quy định rằng nếu cha mẹ chẳng may đã mất một hoặc một người không thể phát biểu ý kiến được, sự ưng thuận của một người là đủ. Tuy nhiên Luật này cũng quy định phải có sự ưng thuận của ông bà ngoại, nếu không còn ông bà nội. Nói cách khác, trong nhiều vấn đề về hôn nhân, Luật Gia đình 1959 ở miền Nam có xu hướng thoả hiệp với các tục lệ hôn nhân hiện hành ở địa phương, nhấn mạnh đến vai trò của gia đình đối với việc hôn nhân của con cái. Những khác biệt đó chắc chắn để lại dấu ấn trên khuôn mẫu hôn nhân ở mỗi vùng.

Khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam, vì thế được hình thành không chỉ dưới sự tác động của các nhân tố hiện đại hoá, mà còn của các chính sách của nhà nước đối với vấn đề hôn nhân và gia đình cũng như đặc điểm văn hoá ở các vùng địa lý. Phân tích sự biến đổi khuôn mẫu lựa chọn bạn đời ở Việt Nam không thể bỏ qua các yếu tố đó.

3. Từ hôn nhân do gia đình sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện của các cá nhân

Đặc trưng của sự biến đổi khuôn mẫu quyết định hôn nhân

Nét đặc trưng của quá trình thay đổi kiểu sắp xếp hôn nhân ở Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua là sự tăng lên vai trò chủ động của các cá nhân trong việc quyết định cuộc sống gia đình của họ. Sự tham gia bàn bạc của nhiều bậc cha mẹ chủ yếu chỉ có tính chất tư vấn chứ không mang ý nghĩa ép buộc. Tuy nhiên, vẫn còn sự tôn trọng đáng kể ý kiến của gia đình (đặc biệt ở các vùng nông thôn). Đã xuất hiện mô hình mới kết hợp vai trò của gia đình và vai trò của cá nhân trong việc hình thành gia đình mới để trong khi bảo đảm sự tự do cá nhân, vẫn duy trì được mối quan hệ mật thiết với gia đình lớn.

Vai trò quyết định của các cá nhân ngày càng tăng lên

Các nghiên cứu trong khoảng hơn một thập niên qua tại các địa phương ở cả ba miền đều chỉ ra xu hướng chuyển biến mạnh mẽ từ các cuộc hôn nhân do gia đình sắp xếp sang hôn nhân dựa trên cơ sở tự do lựa chọn bạn đời của các cá nhân, và xác nhận rằng phần lớn những người mới kết hôn có quyền tự chủ trong hôn nhân (Barbieri và Vũ Tuấn Huy, 1995; Goodkind, 1996; Nguyễn Hữu Minh, 1999; Lê Ngọc Văn, 2007;...). Gần đây nhất, cuộc điều tra gia đình Việt Nam 2006, một cuộc điều tra có quy mô toàn quốc, đã tiếp tục khẳng định xu hướng giảm dần quyền quyết định của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái. Nếu như 28,5% những người từ 61 tuổi trở lên trả lời cuộc hôn nhân của họ do cha mẹ quyết định hoàn toàn, thì tỷ lệ tương ứng ở những người từ 18 - 60 tuổi chỉ có 7,3% (Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác 2008: 61). Xu hướng này thể hiện trong tất cả các nhóm

xã hội. Các bậc cha mẹ hiểu rõ rằng, để con cái tự do lựa chọn bạn đời thì sẽ tốt hơn cho con cái. Một phụ nữ cao tuổi ở Đắk Lắk nói: “Xã hội bây giờ thì tự [con] nó yêu rồi tìm hiểu, chứ không có cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Việc đó theo tôi tự nó chọn thì tốt, cha mẹ ép buộc thì có thể xảy ra nhiều chuyện không tốt như nó đòi ly hôn này khác.” (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 63).

Cha mẹ và gia đình vẫn còn có vai trò quan trọng

Mặc dù quyền tự do lựa chọn bạn đời của con cái ngày càng tăng lên, vai trò của cha mẹ và gia đình trong việc hôn nhân của con cái vẫn còn quan trọng. Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho thấy, tỷ lệ các cuộc hôn nhân do bản thân người trả lời (từ 18 tuổi trở lên) tự quyết định hoàn toàn, không hỏi ý kiến cha mẹ là thấp hơn 10%. Khuôn mẫu này thể hiện khá nhất quán ở các nhóm xã hội khác nhau. Chẳng hạn, đối với cuộc hôn nhân hiện tại của cặp vợ chồng từ 18 - 60 tuổi, tỷ lệ “con tự quyết định không hỏi ý kiến bố mẹ” chỉ có 6,3% (trong đó, thành thị 8,3%, nông thôn 5,6%; nam 6,5%, nữ 6,2%). (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 61).

Một số người lập luận rằng, sự sắp xếp hôn nhân cho con cái là quyền tự nhiên của cha mẹ vì chính họ đã nuôi dạy con cái trưởng thành. Một nam giới cao tuổi ở Trà Vinh nói: “Cha mẹ đi tìm hiểu, cưới cho con thì tốt hơn nó tự đi cưới. Cha mẹ sinh thành nuôi dưỡng mấy chục năm mà không để cha mẹ định đoạt mà tự đi làm theo ý mình là có tội” (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 60).

Việc tôn trọng ý kiến của cha mẹ và các thành viên khác của gia đình còn để tạo nên sự đồng thuận trong cuộc sống chung giữa thành viên mới là con dâu, con rể với gia đình nhà chồng, nhà vợ. Cho đến nay, khuôn mẫu sống chung với gia đình cha mẹ chồng sau khi kết hôn vẫn là phổ biến (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 2008). Do đó, nếu có sự sắp xếp của cha mẹ thì các mối quan hệ sau hôn nhân giữa người con dâu với cha mẹ chồng và các thành viên khác của gia đình sẽ thuận lợi hơn.

Khuôn mẫu phổ biến hiện nay là cha mẹ cùng con cái quyết định, trong đó chủ yếu là hình thức con cái quyết định có hỏi ý kiến bố mẹ. Theo điều tra Gia đình Việt Nam 2006, đối với cuộc hôn nhân hiện tại của cặp vợ chồng từ 61 tuổi trở lên, 35% số người được hỏi ý kiến trả lời “tôi quyết định, có hỏi ý kiến cha mẹ” (trong đó, thành thị 43%, nông thôn 31,7%; nam 40,4%, nữ 29,6%). Tỷ lệ này là 70,8% đối với cuộc hôn nhân hiện tại của cặp vợ chồng từ 18 - 60 tuổi (trong đó, thành thị 75,6%, nông thôn 69,1%; nam 73,1%, nữ 68,6%). (Xem Bảng 1.)

Xu hướng thay đổi từ cha mẹ quyết định hoàn toàn sang hình thức con cái quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ cũng được xác nhận ở các cuộc nghiên cứu chọn mẫu ở quy mô nhỏ hơn (Nguyễn Hữu Minh, 1999; Lê Ngọc Văn, 2007).

Bảng 1. Khuôn mẫu quyền quyết định hôn nhân phân theo khu vực và giới tính (%)

	Nhóm tuổi 18 - 60				Nhóm tuổi 61 trở lên			
	1	2	3	4	1	2	3	4
Chung	7,3	13,4	70,8	6,3	28	17,8	35	10,5
Thành thị	4,5	9,8	75,6	8,3	19,8	16,7	43	12,4
Nông thôn	8,3	14,6	69,1	5,6	32	18,2	31,7	9,8
Nam	5,9	12,4	73,1	6,5	25,9	17	40,4	11,2
Nữ	8,6	14,3	68,6	6,2	31	18,5	29,6	9,9

Ghi chú: Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 61 - 63)

- 1: Bố mẹ quyết định hoàn toàn. 2: Bố mẹ quyết định có hỏi ý kiến con.
3: Con cái quyết định có hỏi ý kiến bố mẹ. 4: Con cái quyết định hoàn toàn.

Các yếu tố tác động

Có nhiều yếu tố tác động đến việc làm thay đổi khuôn mẫu quyền lựa chọn bạn đời của cá nhân. Trước hết là vai trò của các yếu tố đặc trưng cho quá trình hiện đại hoá như sự tăng lên trình độ học vấn, mở rộng các cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp và lối sống đô thị đến sự tăng lên quyền quyết định của các cá nhân trong việc xây dựng gia đình.

Nghiên cứu của tác giả ở đồng bằng sông Hồng⁽¹⁾ cho thấy, sự nâng cao học vấn cho người dân trong mấy thập kỷ qua là yếu tố quan trọng nhất giải thích cho xu hướng tăng lên đáng kể các cuộc hôn nhân dựa trên quyền tự do lựa chọn bạn đời của dân cư tại các tỉnh khu vực này (Nguyễn Hữu Minh, 1999). Theo số liệu điều tra gia đình Việt Nam 2006, người mù chữ có tỷ lệ bố mẹ quyết định hoàn toàn hôn nhân cao nhất: 39%; người học hết phổ thông trung học trở lên thấp nhất: 12,7%. Đối với cuộc hôn nhân hiện tại của những người từ 18 - 60 tuổi, chỉ có 7,3% số người trả lời cuộc hôn nhân của họ là do cha mẹ quyết định hoàn toàn (trong đó nông thôn là 8,3%, thành thị 4,5%). (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 60)

Cũng trong nghiên cứu nêu trên của tác giả, yếu tố nghề nghiệp được xác nhận có vị trí cực kỳ quan trọng giải thích cho khuôn mẫu tự do lựa chọn bạn đời của dân cư, đặc biệt đối với phụ nữ là những người vốn trước đây chỉ làm việc

trong phạm vi gần gia đình và phần lớn là nghề nông nghiệp. Tương tự, những người sinh ra hoặc sống ở các vùng thành thị có tỷ lệ cao hơn được tự do lựa chọn bạn đời (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các tổ chức khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 1999, Lê Ngọc Văn, 2007).

Nhà nước có ảnh hưởng đáng kể đến việc quyết định hôn nhân của các cá nhân ở Việt Nam thông qua các chính sách trực tiếp liên quan đến hôn nhân và gia đình. Ảnh hưởng của nhà nước thường được thể hiện qua sự thay đổi về tỷ lệ người dân được quyền tự do lựa chọn bạn đời trong quá trình thực hiện chính sách ở các thời kỳ khác nhau và qua sự khác biệt về quyền tự do lựa chọn bạn đời giữa nhóm những người làm việc hoặc không làm việc trong các tổ chức kinh tế - xã hội của Nhà nước. Những kết quả phân tích từ VNLHS 1991⁽²⁾ (Nguyễn Hữu Minh, 2000) cho thấy, tỷ lệ các cuộc hôn nhân tự nguyện tăng lên theo thời gian, đặc biệt là sau khi nhà nước thi hành chính sách mới về gia đình, cũng như tỷ lệ hôn nhân tự nguyện của các cặp vợ chồng ở miền Bắc là cao hơn hẳn so với miền Nam trong thời gian hai miền thi hành những chính sách khác nhau về vấn đề gia đình. Điều đó minh chứng cho ảnh hưởng của Nhà nước⁽³⁾.

Ngoài những quy định nêu ở văn bản luật pháp về quyền tự do kết hôn, vai trò của Nhà nước còn thể hiện ở việc ban hành những chính sách cụ thể để nâng cao quyền bình đẳng nam nữ, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, cũng như những chính sách khác nhằm hỗ trợ cho các cặp vợ chồng mới kết hôn. Đã có một thời gian dài, ở miền Bắc, Nhà nước hầu như thay thế gia đình trong việc cung cấp những điều kiện cần thiết của cuộc sống gia đình cho các cặp vợ chồng mới; công việc, đất đai, thu nhập, khả năng bố trí hai vợ chồng cùng chung sống và làm việc một nơi, ... Những điều này giúp cho các cá nhân tự tin hơn trong các quyết định hôn nhân của mình. Sau năm 1986, với chính sách đổi mới giao quyền tự chủ kinh tế cho hộ gia đình, vai trò chủ động của gia đình trong những vấn đề về cuộc sống có được nâng cao, tuy nhiên xu hướng tiếp tục tăng lên các cuộc hôn nhân tự nguyện cho thấy rằng quyền lực của cha mẹ trong việc sắp xếp hôn nhân cho con cái là không đáng kể. Hôn nhân tự nguyện cũng phổ biến hơn ở nhóm người làm việc cho nhà nước hoặc có bố/mẹ làm việc ở cơ quan nhà nước so với nhóm người còn lại (Goodkind, 1996; Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Đặc điểm của các cá nhân cũng tác động đến việc họ tiếp nhận ảnh hưởng của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu của tác giả ở khu vực đồng bằng sông Hồng chỉ ra rằng, sự biến đổi từ khuôn mẫu hôn nhân chủ yếu do cha mẹ lựa chọn bạn đời sang khuôn mẫu hôn nhân chủ yếu do cá nhân tự lựa chọn bắt đầu trước hết trong các thành phần dân cư có học vấn cao, sống ở vùng đô thị, làm các nghề phi nông nghiệp. Tiếp đó, sự chuyển biến bắt đầu lan truyền đến các vùng nông thôn và những nhóm có học vấn thấp để rồi cuộc trong vòng 20 năm, đa số

các nhóm xã hội đều theo khuôn mẫu hôn nhân mới này (Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Các nghiên cứu cũng xác nhận một xu hướng mong muốn được tự do lựa chọn bạn đời trong dân cư, hoàn toàn độc lập với các yếu tố kinh tế - xã hội khác (Nguyễn Hữu Minh, 1999). Điều này gợi ý rằng cho dù những năm gần đây, vai trò của gia đình ngày càng quan trọng với tư cách là một đơn vị kinh tế, trong tương lai, các cuộc hôn nhân do gia đình sắp xếp sẽ không tăng lên.

Ngoài các yếu tố mang tính cấu trúc nêu trên, khác biệt văn hoá (chẳng hạn sống trong gia đình nhiều thế hệ; yếu tố dân tộc) cũng dẫn đến những khuôn mẫu quyền quyết định lựa chọn bạn đời khác nhau. Chẳng hạn, những người sinh ra và lớn lên trong gia đình nhiều thế hệ thì ít có khả năng tự do lựa chọn bạn đời trong hôn nhân hơn so với những người sống trong gia đình hai thế hệ (Nguyễn Hữu Minh, 1999). Theo Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, tỷ lệ người ở độ tuổi 61 trở lên trả lời "tôi tự quyết định hoàn toàn, không hỏi ý kiến cha mẹ" theo dân tộc, cao nhất là Khmer: 13,7%; thấp nhất là Tày: 4%. Đối với độ tuổi 18 - 60, tỷ lệ này chỉ có 6,3%, trong đó, theo dân tộc, cao nhất là Khmer: 15,9%; thấp nhất là Mường: 2,3%. (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 61)

Các kết quả nghiên cứu cũng gợi ra rằng việc theo đạo Thiên chúa làm giảm khả năng tự do lựa chọn bạn đời trong hôn nhân so với những người còn lại (Nguyễn Hữu Minh, 1999; Lê Ngọc Văn, 2007). Lý do là những bậc cha mẹ trong các gia đình theo đạo có xu hướng muốn kiểm soát con chặt hơn để bảo đảm con mình sẽ lấy vợ lấy chồng cùng tôn giáo, do đó sẽ không bị mất đạo.

4. Quá trình tìm hiểu lựa chọn bạn đời

Khuôn mẫu quyết định hôn nhân dựa chủ yếu trên sự tự do lựa chọn của cá nhân không phải là kết quả ngẫu nhiên mà xuất phát từ những thay đổi đáng kể trong quá trình chuẩn bị cho hôn nhân thông qua sự tìm hiểu của các cá nhân trước khi kết hôn. Ngày nay, người dân có nhiều cơ hội hơn gặp gỡ và tìm hiểu nhau trước khi kết hôn so với các thế hệ cha anh. Nếu như vào những năm 60 của thế kỷ trước, thanh niên nam nữ đứng nói chuyện với nhau ngoài đường vào ban ngày cũng có thể bị làng xóm dị nghị, thì ngày nay họ có thể đi chơi, nói chuyện với nhau ban đêm, ở những nơi xa làng như thị xã, thành phố mà không hề e ngại. Môi trường gặp gỡ đó, đã có một thời kỳ chỉ giới hạn trong gia đình và họ mạc, dần mở rộng ra các tổ chức kinh tế, chính trị, và xã hội, và ngày nay là vai trò quan trọng của các hoạt động vui chơi, giải trí, các sinh hoạt hội hè truyền thống. Những dạng sinh hoạt này tạo điều kiện thuận lợi cho sự nảy nở của những mối tình mới. (Khuất Thu Hồng, 1994).

Theo nghiên cứu của tác giả ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ người dân “không biết nhau” trước khi kết hôn giảm xuống rõ rệt khi so sánh từ nhóm những người kết hôn thời kỳ 1946 - 1960 đến thời kỳ 1986 - 1995, tỷ lệ quen biết bạn đời trước khi kết hôn với thời gian dài hơn tăng lên. Vai trò của gia đình đối với việc tìm hiểu trước khi kết hôn của các cá nhân (đã có một thời kỳ rất quan trọng) cũng giảm đi rõ rệt. Thay vào đó, vai trò của các nhóm bạn bè và các nhóm vui chơi giải trí tăng lên. Chẳng hạn, trong số nam giới, tỷ lệ quen biết người vợ qua các dịp vui chơi giải trí trong thời kỳ 1946 - 1960 là 1,7%, thời kỳ 1961 - 1975 là 4,3%, thời kỳ 1976 - 1986 là 6,4%, và thời kỳ 1987 - 1995 là 13,7%. Các chỉ số tương tự cho nữ là 2,3%, 3,8%, 6,5%, và 12,6%. Số người phải dựa vào người mai mối để xây dựng gia đình từ khoảng 10% trong thời kỳ 1946 - 1960 đã giảm xuống khoảng 2,5% trong thời kỳ 1987 - 1995 (Nguyễn Hữu Minh, 2000).

Kết quả phân tích tại 3 xã nông thôn thuộc 3 tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên - Huế và Tiền Giang cũng cho thấy, so sánh theo các thời kỳ kết hôn, tỷ lệ người trả lời “tự tìm hiểu” trước khi kết hôn có xu hướng tăng lên, trong khi đó, số người kết hôn nhờ “bố mẹ giới thiệu” hay “qua người làm mối” giảm đi. Chẳng hạn, trong số những người kết hôn từ 1942 - 1975 chỉ có 37,8% người trả lời “tự tìm hiểu” trước khi cưới. Tỷ lệ này tăng lên 54,5% với những người kết hôn từ 1976 - 1986; và 61,1% với những người kết hôn từ 1987 - 2005. Ngược lại, hình thức “bố mẹ giới thiệu” giảm từ 30,3% với những người kết hôn từ 1942 - 1975 xuống 22,2% với những người kết hôn từ 1976 - 1986 và 17,1% với những người kết hôn từ 1987 - 2005. (Lê Ngọc Văn, 2007: 28)

Như vậy, vai trò của gia đình can thiệp vào việc hôn nhân của con cái ở Việt Nam với ý nghĩa bố mẹ và người già trong gia đình là người quyết định cuối cùng việc hôn nhân đó, đã giảm đi, nhất là từ thời kỳ sau năm 1975. Mặc dù trong nhiều cuộc hôn nhân, gia đình chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức các nghi lễ, các cá nhân vẫn có tiếng nói quyết định trong việc lựa chọn người bạn đời của mình. Một sự hợp tác giữa các cá nhân và gia đình cũng như giữa các thế hệ là yếu tố trung tâm trong các quyết định hôn nhân trong thời kỳ hiện nay.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là phạm vi không gian tìm hiểu chưa hoàn toàn mở rộng. Tại nhiều địa phương, nơi quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá còn diễn ra chậm chạp, các quan hệ hôn nhân vẫn chủ yếu là trong phạm vi làng xã. Số liệu 3 xã nông thôn nêu trên cho thấy tỷ lệ quen biết để đi tới kết hôn do “cùng làng/xã” còn chiếm một tỷ lệ cao (29,3%). Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh ra trong cùng xã khảo sát ở Phú Đa (Thừa thiên - Huế) lên tới hơn 70%. Ngoài ra, vẫn còn 21,5% số người được hỏi ý kiến cho rằng cuộc hôn nhân của họ là do “bố mẹ giới thiệu”; 13,8% “qua người làm mối”. (Lê Ngọc Văn, 2007: 26 - 27)

5. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời chuyển từ “môn đăng hộ đối” về gia đình sang sự tương hợp về cá nhân

Gắn liền với sự chuyển đổi từ mô hình hôn nhân do gia đình sắp xếp sang mô hình hôn nhân tự nguyện của cá nhân, tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của người dân cũng thay đổi. Khuôn mẫu lựa chọn con dâu/con rể truyền thống căn cứ vào sự “môn đăng hộ đối” giữa hai gia đình đang được thay thế bằng sự tương xứng giữa các cá nhân về tình cảm, nhận thức, nghề nghiệp. Sự hoà hợp giữa các cá nhân là tiền đề cần thiết cho việc bảo đảm hạnh phúc gia đình. Ngày nay, lớp trẻ quan tâm đến sự phù hợp của những người tham gia kết hôn hơn là vị thế của hai bên gia đình. Một bạn nữ vị thành niên ở thành phố Hồ Chí Minh cho biết: “Quan trọng là phải hợp nhau chứ không so sánh về vai vế giàu nghèo trong xã hội.” (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: 58).

Theo cuộc Điều tra gia đình Việt Nam 2006, một số giá trị về đạo đức, phẩm chất cá nhân được ưu tiên hơn khi lựa chọn bạn đời so với các đặc trưng gia đình. Đối với nhóm tuổi 18 - 60, ba tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời⁽⁴⁾ chủ yếu là: “Biết cách cư xử/đạo đức tốt” có 62,6% người trả lời chọn; “Biết cách làm ăn” là 33,9%; và “Khoẻ mạnh” là 33,5%. Các tiêu chuẩn này được cả nam và nữ lựa chọn và tương đối ổn định qua các nhóm kết hôn ở các thời kỳ khác nhau, từ trước năm 1975 tới 2006. Trong khi đó, tiêu chuẩn “Gia đình nề nếp” chỉ có 16% người trả lời lựa chọn; “Có lý lịch trong sạch” là 3,4%; và “Đồng hương, cùng quê” là 7,9%.

Đối với nhóm tuổi 61 trở lên, tiêu chuẩn lựa chọn cũng tương tự mặc dù thứ tự sắp xếp có thay đổi chút ít. Ba tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời chủ yếu là: “Biết cách cư xử/đạo đức tốt” 46,4%; “Khoẻ mạnh” là 25,5% và “Biết cách làm ăn” là 23,4%. Tiêu chuẩn “Gia đình nề nếp” là 16,3%; “Có lý lịch trong sạch” là 3,8%, và “Đồng hương, cùng quê” là 8,7%. (Xem Bảng 2.)

Bảng 2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời khi kết hôn theo các nhóm tuổi (%)

Tiêu chuẩn lựa chọn	Những người từ 18 - 60 tuổi	Những người từ 61 tuổi trở lên
Hình thức khá	16	12,4
Khoẻ mạnh	33,5	25,5
Có trình độ học vấn	3,7	2,9
Có nghề nghiệp ổn định	12,1	8,5
Biết cách cư xử/ đạo đức tốt	62,6	46,4
Đồng hương/cùng quê	7,9	8,7
Biết cách làm ăn	33,9	23,4

Gia đình nề nếp	16	16,3
Có lý lịch trong sạch	3,4	3,8
Không có tiêu chuẩn rõ ràng	10,7	20,2
Khác	7,3	11,5
Không biết		5,2

Nguồn: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008: “Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam, 2006”: 56

Tuy nhiên, việc lựa chọn bạn đời chưa hoàn toàn chuyển đổi sang khuôn mẫu chỉ dựa trên cơ sở của đặc trưng cá nhân. Trong thực tế vẫn có một bộ phận dân cư tiếp tục nhấn mạnh đến mối quan hệ gia đình, dòng họ, làng xã. Chẳng hạn, khoảng 30% số người quan tâm đến những điều kiện liên quan đến gia đình quê hương như “gia đình nề nếp”, “đồng hương” hay “lý lịch trong sạch”. Nghiên cứu của Lê Ngọc Văn (2007) cũng cho thấy rằng khá nhiều bạn trẻ vẫn rất quan tâm đến hoàn cảnh kinh tế bên gia đình chồng vì sau khi kết hôn người con gái sẽ chung sống lâu dài với gia đình nhà chồng.

Thực tế cho thấy, hoàn cảnh kinh tế xã hội của các gia đình vẫn còn có ý nghĩa trong sự cân nhắc hôn nhân. Một nét đặc thù trong các nước còn chậm phát triển so với các nước có trình độ phát triển cao là sự thành đạt của cá nhân có mối liên hệ chặt chẽ với vị thế phản ánh sự “môn đăng hộ đối” trong thực tế giữa các gia đình. Chính vì vậy, khó có thể cho rằng sự lựa chọn của các cá nhân đã hoàn toàn đứt đoạn với quá khứ. Nghĩa là đặc điểm cá nhân và điều kiện kinh tế xã hội của gia đình đều vẫn nằm trong mối quan tâm của mọi người khi lựa chọn bạn đời. Số liệu điều tra ở Thái Bình năm 1994 (Barbieri và Vũ Tuấn Huy, 1995) cho thấy rằng, 75% người trả lời hoàn cảnh kinh tế của gia đình họ gần giống như hoàn cảnh kinh tế gia đình vợ/chồng họ, đồng thời 85% nói rằng uy tín của gia đình vợ/chồng tương tự với mức độ uy tín của gia đình họ. Đáng chú ý là, các tỷ lệ này thay đổi không đáng kể khi so sánh giữa các thời kỳ.

Có những lý do kinh tế - xã hội ẩn đằng sau việc đánh giá cao yếu tố gia đình trong các quyết định cá nhân khi lựa chọn vợ chồng. Tính chất phổ biến của hôn nhân và vai trò quan trọng của nó trong xã hội Việt Nam buộc các cá nhân phải tiến hành một sự lựa chọn thận trọng để có thể duy trì hạnh phúc lâu dài và nâng cao đời sống gia đình của họ. Trợ giúp của gia đình lớn trong các vấn đề kinh tế, nuôi dạy con cái vẫn còn rất quan trọng đối với sự thành công cá nhân trong giai đoạn hiện nay. Hơn thế nữa, nhiều người tin rằng những phẩm chất của cá nhân được hình thành trong môi trường gia đình. Một gia đình nề nếp thường giáo dục con cái biết sống hoà thuận với mọi người, và một gia đình có kinh tế vững sẽ truyền lại cho con cái những cách thức làm ăn có hiệu quả để phát triển kinh tế gia

đình. Chính vì vậy, những đặc điểm về gia đình của người bạn đời, đặc biệt là điều kiện kinh tế và các mối quan hệ trong gia đình, mang trong nó những yếu tố tiềm năng có thể tác động tích cực hay tiêu cực đến toàn bộ cuộc sống của cá nhân trong tương lai.

Xét từ góc độ đặc trưng cá nhân, một số giá trị truyền thống trong hôn nhân tiếp tục được bảo lưu trong đời sống hiện tại. Chẳng hạn, trong số những phẩm chất được coi là quan trọng đối với người vợ, việc có sức khoẻ để sinh con và làm ăn kinh tế, các đức tính như đảm đang công việc gia đình, trách nhiệm với gia đình chồng, sự hy sinh cho chồng con và chăm sóc các thành viên khác cũng như biết nuôi dạy con cái được đánh giá cao. Trong khi đó, những người chồng được kỳ vọng có khả năng làm trụ cột trong gia đình, biết làm kinh tế, là chỗ dựa tinh thần cho các thành viên của gia đình (Khuất Thu Hồng, 1994; Nguyễn Hữu Minh, 2000; Lê Ngọc Văn, 2007). Số liệu Điều tra gia đình Việt Nam 2006 cũng cho thấy sự ổn định của một số tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời như tư cách, đạo đức cá nhân hay biết cách làm ăn để bảo đảm cuộc sống. Yếu tố sức khoẻ thể chất cũng rất được coi trọng vì nó không chỉ liên quan đến việc làm ăn kinh tế của gia đình mà còn là điều kiện để phụ nữ sinh đẻ được thuận lợi và có những đứa con khoẻ mạnh.

Quan niệm truyền thống “gái tham tài, trai tham sắc” cũng còn được bảo lưu ở một bộ phận không ít dân cư. Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho thấy nam giới vẫn quan tâm đến vấn đề hình thức bề ngoài hơn so với nữ giới (tỷ lệ chọn bạn đời vì một trong các lý do là “hình thức khá” của nam giới là 19,8% và nữ là 12,7%) (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2008: 56).

Tuy nhiên, một số tiêu chí lựa chọn bạn đời đã có sự thay đổi. Đã có một thời kỳ, chẳng hạn trong những năm đầu sau hoà bình ở miền Bắc, giai cấp xuất thân cơ bản (chẳng hạn giai cấp công nhân, bản nông) là một trong các tiêu chuẩn đáng kể trong việc lựa chọn người bạn đời. Ở miền Bắc, trong thời kỳ chống Mỹ, yếu tố đạo đức chiếm vị trí hàng đầu, tiêu chuẩn kinh tế bị mờ đi. Vị thế chính trị như đảng viên, đoàn viên, bộ đội, cán bộ nhà nước, đặc biệt được đánh giá như một tiêu chuẩn đạo đức và do đó là một tiêu chuẩn quan trọng trong hôn nhân. Từ khi bước vào giai đoạn Đổi mới, mặc dù tiêu chuẩn đạo đức vẫn được đánh giá cao, tiêu chuẩn kinh tế như có nghề nghiệp ổn định, biết cách làm ăn, đã được quan tâm hơn nhiều (Phí Văn Ba, 1990; Khuất Thu Hồng, 1994; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Một ví dụ là tiêu chuẩn “nghề nghiệp ổn định”. Có nghề nghiệp ổn định là yêu cầu quan trọng để đảm bảo cuộc sống gia đình. Không chỉ phụ nữ quan tâm đến nghề nghiệp của người chồng mà nam giới cũng quan tâm đến nghề nghiệp của phụ nữ (Lê Ngọc Văn, 2007). Tiêu chuẩn này ngày càng được nhiều người quan tâm hơn. Đối với những người kết hôn trước năm 1975, tỷ lệ lựa chọn bạn

đòi có nghề nghiệp ổn định là 9,3%. Tỷ lệ này ở giai đoạn 2000 - 2006 là 17,5%. Một phụ nữ trung niên ở thành phố Hồ Chí Minh nhận xét rằng: “Tụi trẻ bây giờ cũng có thương yêu nhưng nó còn nghĩ xa hơn đến kinh tế ổn định thì sự đảm bảo hạnh phúc gia đình nó bền vững”. (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2008: 57 - 58)

Các cặp vợ chồng kết hôn ở giai đoạn gần đây cũng chủ động hơn trong việc lựa chọn bạn đời. Theo cuộc Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, trong số những người ở lứa tuổi 61 trở lên có 20,2% cho biết họ “không có tiêu chuẩn rõ ràng” trong việc lựa chọn bạn đời. Tỷ lệ tương ứng đối với nhóm người đã xây dựng gia đình thuộc nhóm tuổi 18 - 60 giảm xuống chỉ còn 10,7%. (Xem Bảng 2.)

Có những sự khác biệt nhất định giữa các nhóm xã hội liên quan đến tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời. Chẳng hạn, theo Điều tra Gia đình Việt Nam 2006, đối với những người đã lập gia đình từ 18 - 60 tuổi, tiêu chuẩn “có nghề nghiệp ổn định” có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị (25,7%) và nông thôn (7,4%). Có 8% những người sống ở đô thị (nội thành các thành phố lớn là 10,1%) coi tiêu chuẩn “có trình độ học vấn” là quan trọng, trong khi đó chỉ có 2,2% những người sống ở nông thôn lựa chọn tiêu chuẩn này (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2008: 58 - 59). Điều này cho thấy kinh tế thị trường và công nghiệp hoá tác động rõ hơn đến các nhóm dân cư ở địa bàn đô thị so với người dân ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, đối với một số tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời khác, sự khác biệt giữa các nhóm xã hội rất ít. Chẳng hạn, Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho thấy tiêu chuẩn “biết cách cư xử” hay “có lý lịch trong sạch” không có khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Sự chuyển biến từ hôn nhân dựa trên cơ sở “môn đăng hộ đối” về điều kiện gia đình sang tự do lựa chọn căn cứ vào sự phù hợp về đặc điểm cá nhân là kết quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các chính sách của nhà nước nhằm bảo vệ quyền lợi của các cá nhân. Đặc điểm cá nhân ngày càng được quan tâm hơn trong các lựa chọn hôn nhân. Trong số các tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân, yếu tố kinh tế và khả năng bảo đảm một cuộc sống vật chất đầy đủ cho gia đình ngày càng được nhấn mạnh. Tuy nhiên, yếu tố gia đình vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn trong các quyết định về hôn nhân. Sự tương xứng giữa các cá nhân thường được hoà quyện với những đặc điểm gia đình trong việc quyết định về hôn nhân.

6. Thảo luận

Bản chất của việc lựa chọn bạn đời của người dân Việt Nam đã thay đổi một cách cơ bản trong mấy thập niên qua. Quyền lực của cha mẹ trong việc dựng vợ gả chồng cho con cái ngày càng giảm đi trong khi những người trẻ tuổi ngày càng độc lập hơn trong việc quyết định cuộc đời của mình. Quyền quyết định của con cái trong việc hôn nhân thể hiện rõ nhất ở các nhóm kết hôn gần đây, các nhóm có học vấn cao và những người sống ở thành thị trước khi kết hôn. Nói cách khác,

chính lợi ích của những người tham gia kết hôn chứ không phải lợi ích của gia đình và dòng họ là điều quyết định các cuộc hôn nhân. Xu hướng này phù hợp với khuôn mẫu chung về lựa chọn bạn đời quan sát được ở các nước trong khu vực châu Á (Smith P.C, 1980; Xenos và Gultiano, 1992; Rindfuss và Morgan, 1983; Chengung và đồng tác giả, 1985)

Tuy nhiên, sự tăng lên quyền tự do lựa chọn bạn đời trong các thế hệ kết hôn gần đây không có nghĩa là từ nay thanh niên đã hoàn toàn định đoạt việc hôn nhân của họ. Một bộ phận người dân vẫn lấy vợ hoặc chồng chủ yếu do cha mẹ sắp xếp. Xu hướng phổ biến hiện nay là con cái quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ. Điều này gợi ý rằng chuẩn mực truyền thống coi hôn nhân là một vấn đề quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì. Nhiều bậc cha mẹ coi việc lựa chọn vợ/chồng cho con cái là lẽ đương nhiên vì họ phải chịu gánh nặng tài chính cho cuộc hôn nhân đó và họ còn tiếp tục chịu trách nhiệm giúp đỡ các cặp vợ chồng trẻ trong những năm đầu sau khi kết hôn. Một số người trẻ tuổi cũng cho rằng nếu cha mẹ hoặc anh chị em trong gia đình có hiểu biết và chấp thuận về người bạn đời tương lai thì sẽ tốt hơn. Bởi lẽ tập quán trong nhiều gia đình Việt Nam và hiện nay vẫn được duy trì là các cặp vợ chồng thường tiếp tục sống với cha mẹ người chồng một thời gian sau khi kết hôn và giữ mối quan hệ chặt chẽ lâu dài trong tương lai với toàn bộ hai bên gia đình xuất thân (Đỗ Thái Đông, 1991; Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000).

Tìm đến sự giúp đỡ của gia đình trong việc lựa chọn vợ/chồng không chỉ phản ánh áp lực duy trì truyền thống của xã hội mà nó cũng thể hiện sự duy lý trong quyết định của các cá nhân có tính đến tầm quan trọng của hôn nhân ở Việt Nam. Xu hướng này điều hoà được lợi ích của cha mẹ, gia đình và những người mới xây dựng gia đình, vì thế, chắc chắn nó sẽ còn tồn tại lâu dài ở Việt Nam, nhất là ở khu vực nông thôn.

Cùng với sự thay đổi quyền quyết định hôn nhân, những tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời cũng có sự biến đổi phù hợp lối sống hiện đại. Hôn nhân dựa trên các đặc điểm cá nhân ngày càng được quan tâm hơn trong lựa chọn bạn đời, dần thay thế cho việc lựa chọn dựa trên sự “môn đăng hộ đối” về hoàn cảnh gia đình. Một số giá trị hôn nhân truyền thống trong lựa chọn bạn đời vẫn được bảo lưu và một số giá trị khác đã thay đổi như là kết quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời dựa vào đặc điểm cá nhân như “biết cách cư xử/ tư cách đạo đức tốt”, “khoẻ mạnh” và “biết cách làm ăn” được đa số người được hỏi tán thành. Trong khi đó, một số tiêu chuẩn gắn với hoàn cảnh gia đình, tình đồng hương, làng xóm không còn được đánh giá cao như trước đây. Cũng đã nhận thấy một xu hướng mới trong lớp người trẻ tuổi, những người có thu nhập cao, sống ở khu vực đô thị kỳ vọng nhiều hơn ở người bạn đời tương lai theo những tiêu chuẩn mới như “có nghề nghiệp ổn định”, “có trình độ học vấn”. Tuy

nhiên, khuôn mẫu chung là có sự hoà quyền các yếu tố cá nhân và hoàn cảnh gia đình trong sự lựa chọn hôn nhân.

Các hình thức tìm hiểu trước khi đi đến hôn nhân đã thay đổi theo xu hướng đa dạng hơn, gắn với môi trường hoạt động của cá nhân hơn, phạm vi không gian mở rộng hơn. Mặc dù các hình thức giới thiệu của cha mẹ và gia đình vẫn còn được coi trọng, thanh niên ngày nay chủ yếu là tự tìm hiểu thông qua các hoạt động học tập, làm việc, vui chơi giải trí của mình.

Có ý nghĩa quan trọng đối với những thay đổi trên về quyền quyết định hôn nhân, tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời và môi trường tìm hiểu trước khi kết hôn là sự biến đổi tích cực của hệ thống giáo dục. Mấy thập kỷ qua đánh dấu những nỗ lực không mệt mỏi của Nhà nước và toàn xã hội trong việc nâng cao trình độ học vấn cho dân cư, đặc biệt cho những người phụ nữ. Cùng với việc nâng cao hệ thống giáo dục, quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá với việc cấu trúc lại cơ cấu kinh tế - xã hội cũng tạo ra nhiều cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp cho người dân và đặc biệt là phụ nữ và đó là một bước ngoặt có ý nghĩa tạo cho thanh niên chủ động hơn trong việc quyết định sự lựa chọn của mình.

Nâng cao trình độ học vấn, một mặt nâng cao năng lực và củng cố nguyện vọng của nam nữ thanh niên bớt phụ thuộc hơn vào cha mẹ, mặt khác làm giảm quyền lực của cha mẹ đối với con cái. Sự mở rộng các cơ hội nghề nghiệp ngoài phạm vi nông nghiệp làm cho con cái ít phụ thuộc về kinh tế đối với cha mẹ và làm phong phú thêm phạm vi giao tiếp ngoài gia đình của con cái. Môi trường đô thị tạo cho dân cư sống ở đó khả năng tiếp xúc nhiều hơn với những người ngoài phạm vi gia đình và dòng họ. Đồng thời dân cư đô thị cũng có nhiều cơ hội tiếp cận với những thông tin và ý tưởng mới nhấn mạnh đến quyền tự do lựa chọn bạn đời của các cá nhân.

Những phát hiện trên khá phù hợp với các kết quả nghiên cứu về cùng chủ đề ở Trung Quốc, Đài Loan và một số nước khác trong khu vực, do tác động mạnh mẽ của sự nâng cao học vấn và mở rộng các nghề nghiệp ngoài phạm vi gia đình, việc hôn nhân của các cá nhân sẽ ngày càng ít lệ thuộc hơn vào gia đình, thanh niên có quyền tự chủ lớn hơn, và phụ nữ ngày càng có vị thế xã hội cao hơn (P.C Smith, 1980; Xenos và Gultiano, 1992; Hirschman, 1985; Thornton, Chang và Yang 1994; Thornton, Chang và Lin, 1994; Whyte và Parish, 1984; Cheung và đồng nghiệp, 1985).

Các nghiên cứu cũng chỉ ra tác động của những yếu tố liên quan đến nhà nước đối với sự biến đổi khuôn mẫu lựa chọn bạn đời của dân cư. Ảnh hưởng của yếu tố nhà nước đến khuôn mẫu lựa chọn bạn đời thường thông qua các bộ luật hôn nhân và gia đình và các chính sách, cũng như các biện pháp thực hiện những văn bản luật này. Điều này trực tiếp tạo ra những cơ sở pháp lý cho

quyền tự do lựa chọn bạn đời của thanh niên và ủng hộ về mặt chính trị đối với khát vọng đó của thanh niên. Ngoài ra, các chính sách phát triển kinh tế xã hội như phát triển hệ thống giáo dục, mở rộng cơ cấu nghề nghiệp trong các khu vực kinh tế ngoài nông nghiệp cũng có tác động gián tiếp đến các khuôn mẫu hôn nhân như đã bàn đến ở trên. Các chính sách nhà nước về hôn nhân và gia đình thường ảnh hưởng đến những người làm việc trong khu vực nhà nước mạnh hơn so với các khu vực khác bởi lẽ tại các khu vực nhà nước, chính quyền có thể dùng những biện pháp hành chính và kinh tế để kiểm soát viên chức của mình. Tác động của yếu tố nhà nước diễn ra tương tự như những gì đã phát hiện ở Trung Quốc, một nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong quá trình phát triển, rằng, luật hôn nhân và các phong trào vận động thực hiện luật hôn nhân cũng như quá trình cấu trúc lại về kinh tế và xã hội ở Trung Quốc là nhân tố quan trọng thúc đẩy nhanh hơn xu hướng chuyển từ hôn nhân do gia đình và cha mẹ sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện của các thành viên (Parish và Whyte, 1978; Wolf, 1985; Davis và Harrell, 1993).

Ảnh hưởng đáng kể của yếu tố chung sống trong các gia đình nhiều thế hệ chung sống đến quyền quyết định lựa chọn vợ chồng cũng được xác nhận. Hôn nhân của những người sống trong gia đình mở rộng thường bị tác động của sự sắp xếp bởi cha mẹ hoặc người già hơn là trong các gia đình hạt nhân bởi vì trong các gia đình mở rộng, sự can thiệp và ảnh hưởng của người già và họ tộc thường mạnh hơn. Người ta tin rằng sự tiếp nối và sự thống nhất của gia đình mở rộng sẽ được duy trì tốt hơn nếu toàn bộ những thành viên quan trọng trong đại gia đình cùng chia sẻ các quyết định về lựa chọn cô dâu chú rể cho gia đình. Ngoài ra, như Dixon (1971) gợi ý, trong các gia đình mở rộng, mỗi cá nhân sẽ chịu nhiều hơn những áp lực về các lợi ích cá nhân nhận được từ hôn nhân như duy trì dòng giống, trợ giúp kinh tế khi khó khăn, đời sống tình cảm... hoặc những mất mát mà cá nhân phải chịu nếu họ đi ngược lại với chuẩn mực, chẳng hạn như tình trạng sống cô đơn, chịu đựng những lời đàm tiếu, những khó khăn về đời sống kinh tế và tình cảm.

Yếu tố tôn giáo cũng có tác động đáng kể đến quyền quyết định trong hôn nhân của các cá nhân. Những thành viên trong các gia đình theo đạo Thiên chúa thường có hôn nhân do cha mẹ sắp xếp hơn là những người không theo đạo Thiên Chúa. Đã từ rất lâu, nhiều tôn giáo coi hôn nhân trong cùng tôn giáo là một phương thức duy trì và phát triển tôn giáo mình. Xu hướng này thể hiện rõ hơn ở những tôn giáo không chiếm địa vị thống trị trong xã hội như được gợi ý bởi giả thuyết “vị thế nhóm thiểu số” [minority group status hypothesis] (Goldscheider và Uhlenberg, 1969; Kennedy, 1973). Giả thuyết này cho rằng địa vị thành viên của một nhóm có vị thế thiểu số trong xã hội sẽ ảnh hưởng đến các đặc trưng nhân khẩu khác (chẳng hạn mức sinh) của thành viên trong nhóm một cách độc lập với các yếu tố khác. Áp dụng vào việc phân tích khuôn mẫu hôn nhân có

thể giả định rằng, kể cả khi các thành viên trong nhóm “vị thế thiểu số” có chung những đặc trưng kinh tế xã hội với thành viên của các nhóm khác, khuôn mẫu hôn nhân của họ vẫn có thể mang hình thức khác biệt do tác động bởi vị thế nhóm của họ.

Cùng với những chuyển đổi mang tính cấu trúc như trình độ học vấn nâng cao, mở rộng phạm vi nghề nghiệp ngoài gia đình, đô thị hoá..., xu hướng tự do lựa chọn bạn đời tăng lên và tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời gắn chặt hơn với những đòi hỏi của bối cảnh kinh tế - xã hội mới trong các lớp thế hệ kết hôn gần đây cho thấy một sự chuyển biến nhận thức thực sự trong dân chúng hướng về quyền tự do lựa chọn bạn đời và quan tâm hơn đến các đặc điểm cá nhân trong hôn nhân. Lối sống mới hiện đại hơn, những thay đổi về luật hôn nhân và gia đình, nỗ lực của các cơ quan chính quyền và đoàn thể trong việc thực thi các bộ luật này thông qua các biện pháp hành chính, hệ thống truyền thông, và những cuộc thảo luận rộng rãi trong dân chúng có thể đóng vai trò quan trọng làm nên sự chuyển biến văn hoá này.

CHÚ THÍCH

- (1) Cuộc điều tra lịch đại Việt Nam 1995 (VLS 1995) là công trình hợp tác giữa Giáo sư Charles Hirschman (Đại học Washington, Seattle, USA) và Viện Xã hội học (Hà Nội, Việt Nam). Đây là cuộc điều tra chọn mẫu xác suất theo vùng, bao gồm 1.855 hộ gia đình và 4.464 cá nhân tuổi từ 15 đến 65, ở ba tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng là Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình. Vòng đầu của cuộc điều tra được tiến hành trong mùa Thu - Đông năm 1995.
- (2) Cuộc điều tra này là công trình hợp tác của Giáo sư Charles Hirschman (Đại học Washington, Seattle, USA) và Viện Xã hội học (Hà Nội, Việt Nam). Cuộc điều tra tiến hành từ tháng 1 đến tháng 3/1991 ở thị xã Hải Dương, xã Tiên Tiến (tỉnh Hải Hưng) ở phía Bắc và thành phố Cần Thơ, xã Long Hoà (tỉnh Cần Thơ) ở phía Nam với tổng số mẫu là 403 hộ gia đình và 921 cá nhân.
- (3) Điểm lý thú trong nghiên cứu này là các số liệu thu được cho phép đánh giá ảnh hưởng của chính sách nhà nước đến khuôn mẫu quyết định lựa chọn bạn đời bằng cách so sánh tỷ lệ các cuộc hôn nhân do gia đình sắp xếp ở các mẫu phía Bắc và các mẫu phía Nam trước và sau thời điểm ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình 1959 ở miền Bắc và Luật Gia đình 1959 ở miền Nam (như đã nêu ở phần II). Trước khi thi hành các bộ luật này (trước năm 1960), tỷ lệ các cuộc hôn nhân do gia đình sắp xếp ở các mẫu phía Bắc cao hơn đáng kể so với các mẫu phía Nam. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết rằng dấu ấn của truyền thống lên các gia đình ở miền Bắc là đậm nét hơn so với các gia đình ở miền Nam. Tuy nhiên, bức tranh về quyền quyết định trong hôn nhân ở hai miền hoàn toàn thay đổi sau năm 1960. Trong những năm 1961 - 1975, tỷ lệ các cuộc hôn nhân do gia đình sắp xếp ở các

mẫu phía Nam cao hơn đáng kể so với các mẫu phía Bắc. Vào thời kỳ này, Luật Hôn nhân và Gia đình ở miền Bắc khuyến khích sự lựa chọn tự nguyện trong hôn nhân, trong khi đó Luật Gia đình ở miền Nam lại nhấn mạnh vai trò của gia đình trong hôn nhân của con cái. (Nguyễn Hữu Minh, 2000)

- (4) Điều tra Gia đình Việt Nam đưa ra 11 tiêu chuẩn cụ thể của người bạn đời kết hợp cả những tiêu chuẩn truyền thống và những tiêu chuẩn hiện đại để cho người trả lời thuộc hai nhóm tuổi 18-60 và 61 tuổi trở lên nhớ lại vào thời điểm kết hôn để lựa chọn, bao gồm: hình thức khá, khoẻ mạnh, có trình độ học vấn, có nghề nghiệp ổn định, biết cách cư xử/tư cách đạo đức tốt, đồng hương/cùng quê, biết cách làm ăn, gia đình nề nếp, có lý lịch trong sạch, không có tiêu chuẩn rõ ràng, tiêu chuẩn khác. Những người trả lời được chọn tối đa 3 phương án. (Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2000, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra mẫu*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [2] Barbieri Magali và Vũ Tuấn Huy, 1995. *Tác động của biến đổi kinh tế - xã hội đến một số khía cạnh của gia đình Việt Nam: Một nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thái Bình*. Báo cáo trình bày tại Hội thảo “Gia đình, biến đổi kinh tế, và mức sinh”, Viện Xã hội học (Hà Nội, Việt Nam) tổ chức, Hà Nội, tháng 11/1995.
- [3] Belanger, Daniele and Khuat Thu Hong, 1995. *Marriage and the Family in Urban North Vietnam, 1965 - 1993*. Báo cáo trình bày tại Hội nghị thường niên của Hiệp hội khoa học dân số Hoa Kỳ. San Francisco, tháng 4/1995.
- [4] Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc 2008. *Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội, tháng 6/2008.
- [5] Cheung Paul, Cabigon, Josefina, Chamrathirong Aphichat, McDonal F.Peter, Syed Sabila, Cherlin Andrew and Smith C.Peter, 1985. *Cultural variations in the transition to marriage in four Asian Societies*. Báo cáo trình bày tại Hội nghị Dân số Quốc tế, Florence, 1985, Vol.3 (Lie'ge, International Union for the Schientific study of population), pp.293 - 308.
- [6] Davis, Deborah and Stevan Harrell, 1993. *Introduction: The Impact of Post - Mao Reforms on Family Life*. In Davis, Deborah and Stevan Harrell (eds). *Chinese Families in the Post - Mao Era*. University of California Press. Berkeley - Los Angeles - London, pp. 1 - 24.

- [7] Đào Duy Anh, 1938, *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh và Khoa Sử - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh in lại, 1992.
- [8] Dixon, Ruth, 1971. *Explaining Cross - cultural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying*. Population Studies, Vol. 25, No. 2, pp. 215 - 234.
- [9] Đỗ Thái Đông, 1991, *Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam*, trong Rita Liljestrom và Tuong Lai (Chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 71 - 84.
- [10] Goldscheider, Calvin and Peter R. Uhlenberg. 1969. *Minority Group Status and Fertility*. The American Journal of Sociology. Vol. 74. pp. 361 - 372.
- [11] Goode William, 1963, *World Revolution and Family Patterns*, Glencoe, Free Press.
- [12] Goodkind, Daniel, 1996, *State Agendas, Local Sentiments: Vietnamese Wedding Practices amidst Socialist Transformations*. Social Forces, Vol. 75, No. 2, Dec., pp. 717 - 742.
- [13] Hirschman Charle, 1985, *Premarital Socioeconomic Roles and the Timing of Family Formation: a Comparative Study of Five Asian Societies*. Demography, Volume 22, No 1, Febraury.
- [14] Kenney, Robert E. Jr. 1973, *Minority Group Status and Fertility: The Irish*, American Sociological Review, Vol. 38, February, pp. 85 - 96.
- [15] Khuất Thu Hồng, 1994, *Sự hình thành gia đình nông thôn trong hoàn cảnh kinh tế xã hội mới*, tạp chí Xã hội học, số 2 (46), tr 76 - 84.
- [16] Lê Ngọc Văn, 2007, *Mô hình tìm hiểu và quyết định hôn nhân ở nông thôn Việt Nam thời kỳ Đổi mới*, tạp chí Xã hội học, số 3 (99), 2007, tr. 24 - 36.
- [17] Mai Thị Từ và Lê Thị Nhâm Tuyết, 1978, *Women in Vietnam*, Foreign Languages Publishing House, Hanoi.
- [18] Nguyễn Đức Mậu, 1990, *Gia đình đã thành vấn đề như thế nào?*, tạp chí Xã hội học, số 3 (31), tr. 85 - 88.
- [19] Nguyễn Hữu Minh, 1999, *Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở Đồng bằng sông Hồng: Truyền thống và biến đổi*, tạp chí Xã hội học, số 1 (65), 1999, tr. 28 - 39.
- [20] Nguyễn Hữu Minh, 2000, *Transformations socio-économiques et nuptialité [Biến đổi kinh tế - xã hội và khuôn mẫu hôn nhân]*. In Patrick Gubry (editor) Population et développement au Vietnam. Marthala – CEPED, pp. 83 - 116. (French and Vietnamese). Bản tiếng Việt đã được công bố năm 2004, NXB Thế

- giới, (Dân số và phát triển ở Việt Nam: Patrick Gubry, Nguyễn Hữu Dũng, Phạm Thuý Hương chủ biên).
- [21] Nguyễn Hữu Minh, 2002, *Đô thị hoá ở Việt Nam những năm 90: Một số đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản*, tạp chí *Xã hội học*, số 1 (77), 2002, tr.11 - 20.
- [22] Nguyễn Hữu Minh, 2008. *Khuôn mẫu cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam*, tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, quyển 18, 2008, Hà Nội, tr. 3 - 14.
- [23] Nguyễn Hữu Minh và Charles Hirschman, 2000, *Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động*, tạp chí *Xã hội học*, số 1 (69), Hà Nội, 2000, tr. 41 - 54.
- [24] Nguyễn Quốc Tuấn, 1994, *Tìm hiểu các quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [25] Parish, William L. and Martin King Whyte. 1978. *Village and Family in Contemporary China*, Chicago, University of Chicago Press.
- [26] Phí Văn Ba, 1990, *Sự biến đổi của các truyền thống gia đình nông thôn trong quá trình hiện đại hoá: Phác thảo các kết quả điều tra xã hội học gần đây*, tạp chí *Xã hội học*, số 3 (31), tr. 15 - 25.
- [27] Rindfuss Ronald and Morgan Philip, 1983, *Marriage, sex and the first birth interval: the quiet revolution in Asia*, *Population and development Review*, pp.259 - 278.
- [28] Smith Peter, 1980, "Asian marriage patterns in transition", *Journal of Family history*, Spring, pp.58 - 96.
- [29] Tổng cục Thống kê Việt Nam, 1991, *Phân tích kết quả điều tra mẫu*, Tổng điều tra dân số 1989, Hà Nội.
- [30] Thornton, Arland; Jui - Shan Chang; and Hui - Sheng Lin, 1994, *From Arranged Marriage toward Love Match*. In Thornton, Arland and Hui - Sheng Lin (eds): *Social Change and The Family in Taiwan*, The University of Chicago Press, pp. 148 - 177.
- [31] Thornton, Arland; Jui - Shan Chang; Li - Shou Yang. 1994. *Determinants of Historical Changes in Marital Arrangements, Dating, and Premarital Sexual Intimacy and Pregnancy*. In Thornton, Arland and Hui - Sheng Lin (eds): *Social Change and The Family in Taiwan*, The University of Chicago Press, pp. 178 - 201.
- [32] Trần Đình Hượu, 1991, *Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho giáo*, trong Rita Liljestrom và Trương Lai (Chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 25 - 46.

- [33] Vũ Văn Mẫu, 1962, *Việt Nam dân luật lược khảo*, Quyển 1 - Gia Đình, In lần thứ hai, Bộ Quốc gia Giáo dục, [thuộc chính quyền ở miền Nam trước năm 1975] Sài Gòn, Việt Nam.
- [34] Whyte Martin King, 1990, *Dating, Mating, and marriage*, Aldine de Cruyter, Inc., New York.
- [35] Whyte, Martin King and William L. Parish, 1984. *Urban Life in Contemporary China*, Chicago, University of Chicago Press.
- [36] Whyte, Martin King, 1992. *Introduction: Rural Economic Reforms and Chinese Family Patterns*, The China Quarterly, No 130, June, pp. 317 - 322.
- [37] Wolf, Margery, 1985. *Revolution Postponed: Women in Contemporary China*, Stanford University Press, Standford, California.
- [38] Xenos Peter and Gultiano, Socorro A.1992, *Trends in female and male Age at marriage and Celibacy in Asia*, Papers of the program on population, East - West Center. Honolulu, Hawaii, No.120, September.